



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Ngày 30/09/2025	15,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.8%	57.2%	57.2%

DT thuần Q3/25
192
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.0 5.7%
YoY: ▲ 50.0 35.4%

LN thuần Q3/25
39.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 13.8 -25.7%
YoY: ▲ 12.8 47.6%

LN sau thuế Q3/25
35.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 10.8 -23.3%
YoY: ▲ 12.5 54.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
22.6%
YoY: +/- ▼ 9.0%

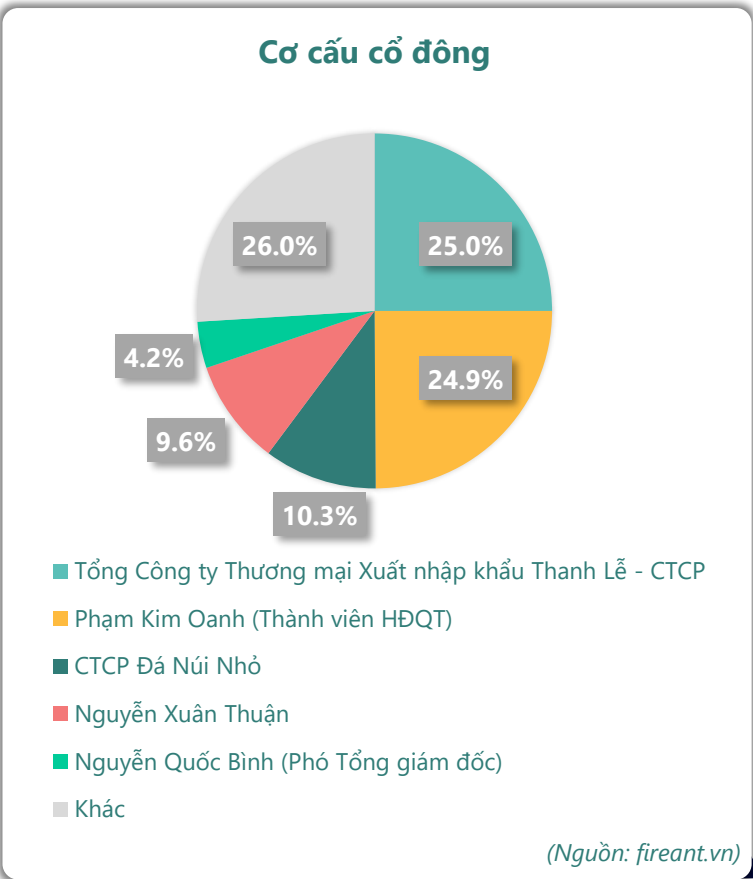
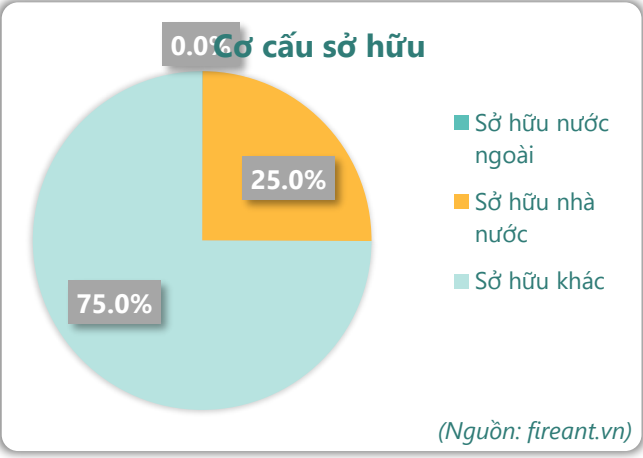
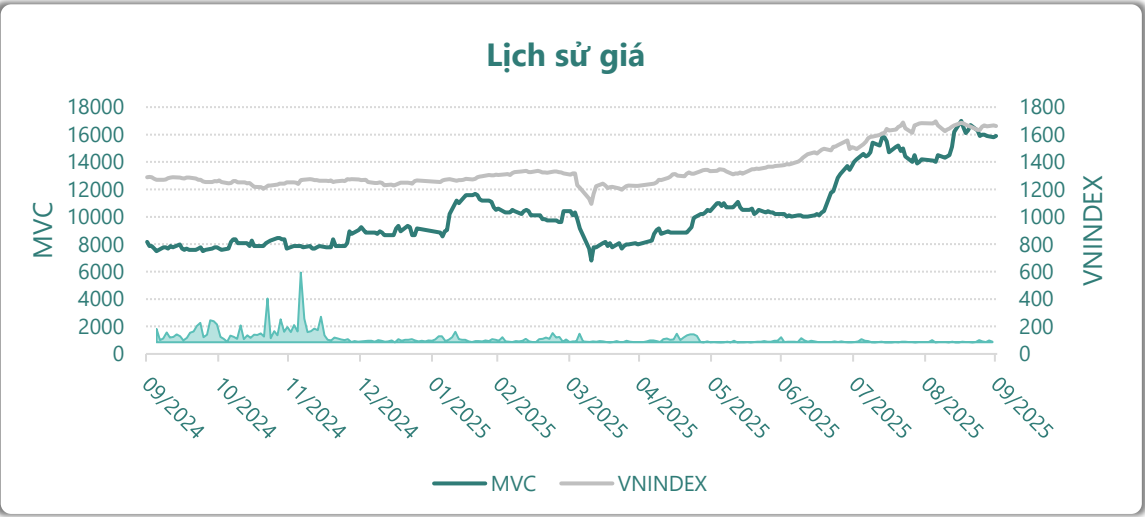
ROE (TTM) Q3/25
10.4%
YoY: +/- ▲ 1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,810 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,590
Số lượng CPLH (CP)	100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	163,710
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.25
EPS	1,288
P/E	12.3

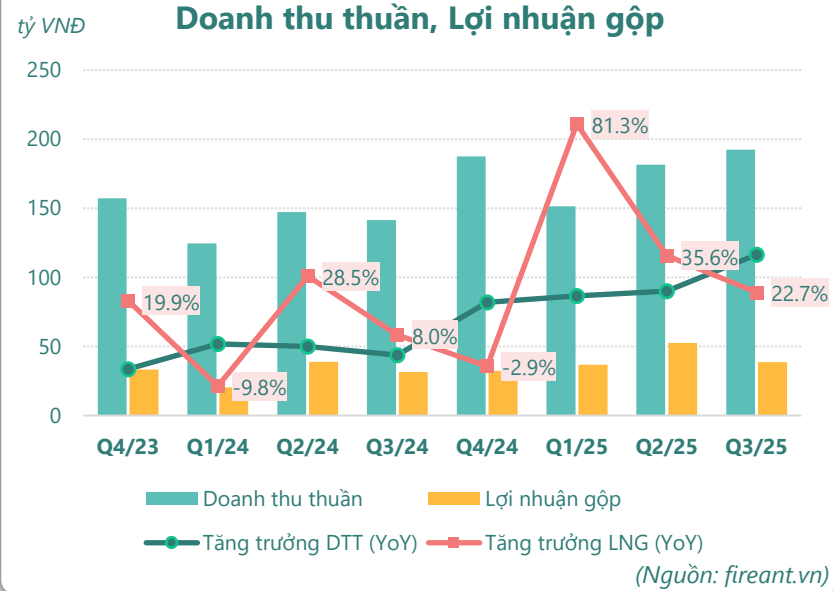
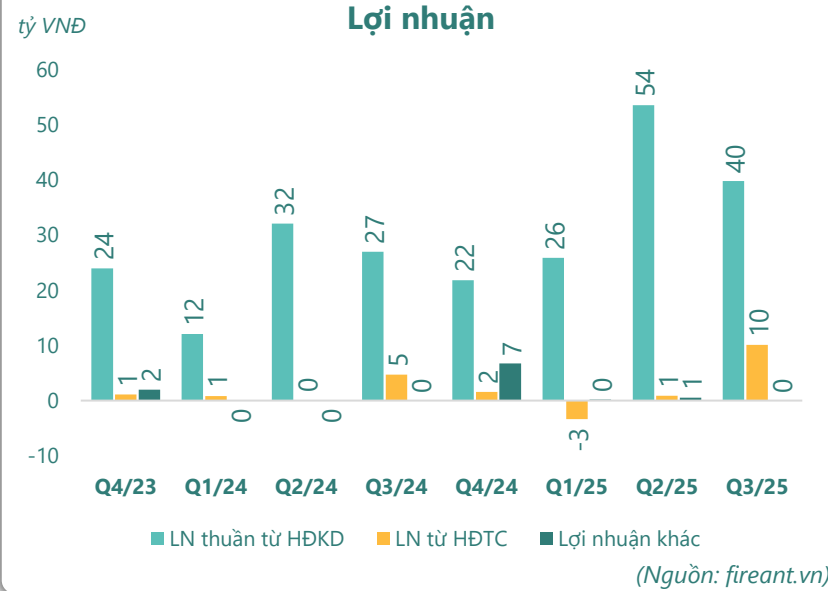
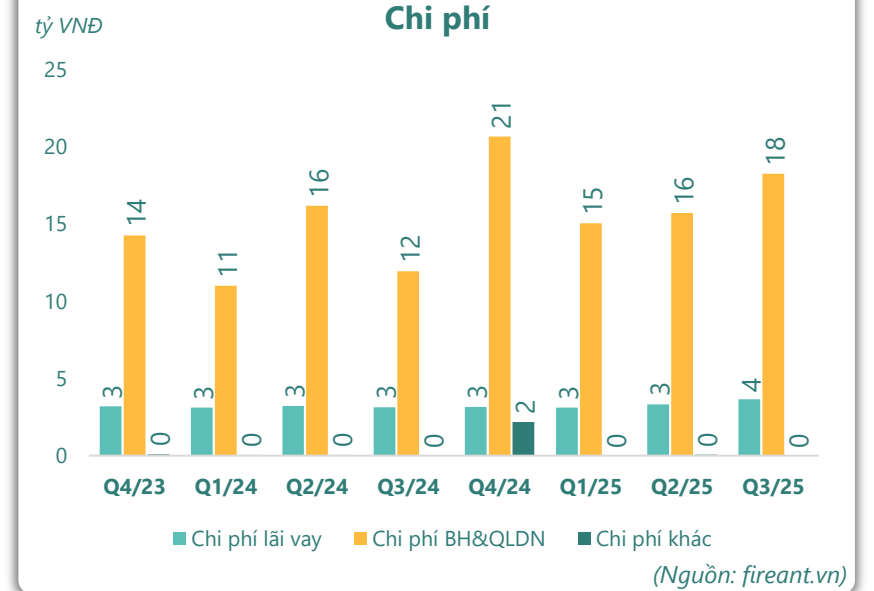
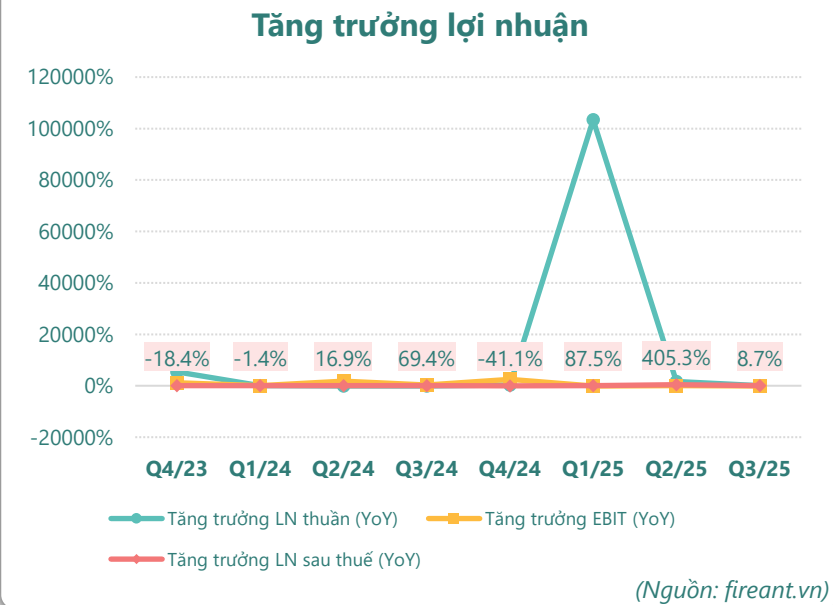
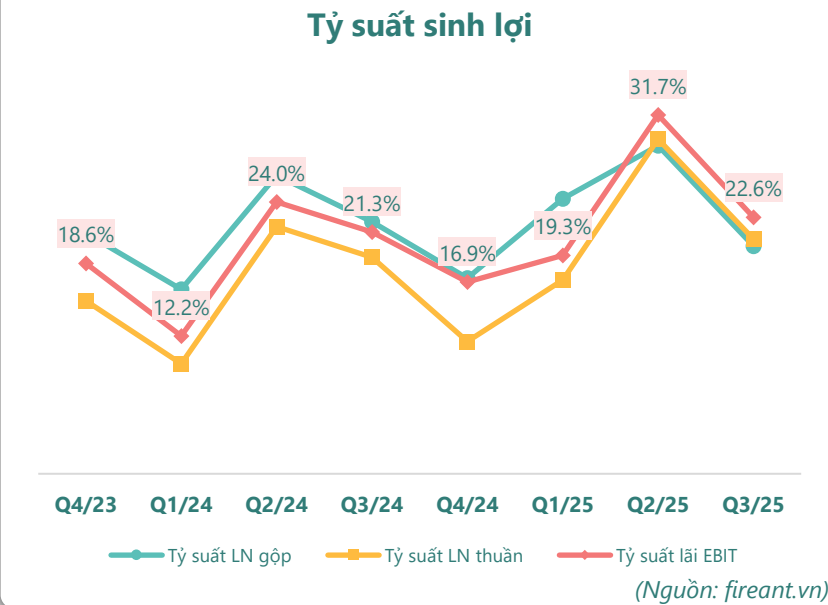
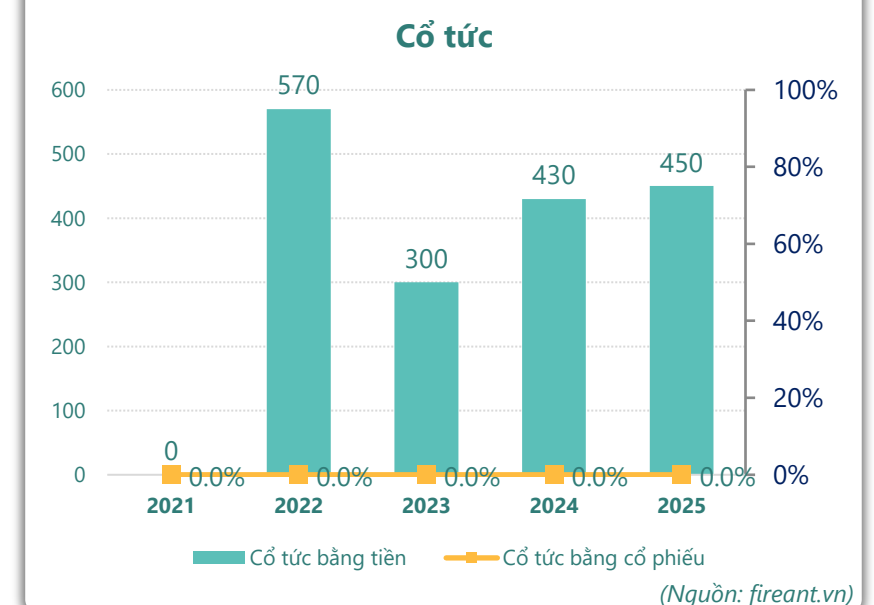
DT thuần 9T 2025
525
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 112 27.0%

LN thuần 9T 2025
119
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.8 67.5%

LN sau thuế 9T 2025
104
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.4 71.8%



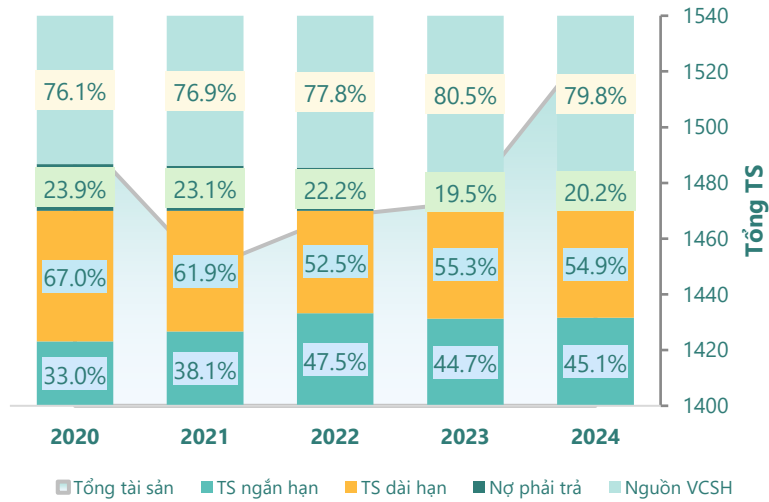
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

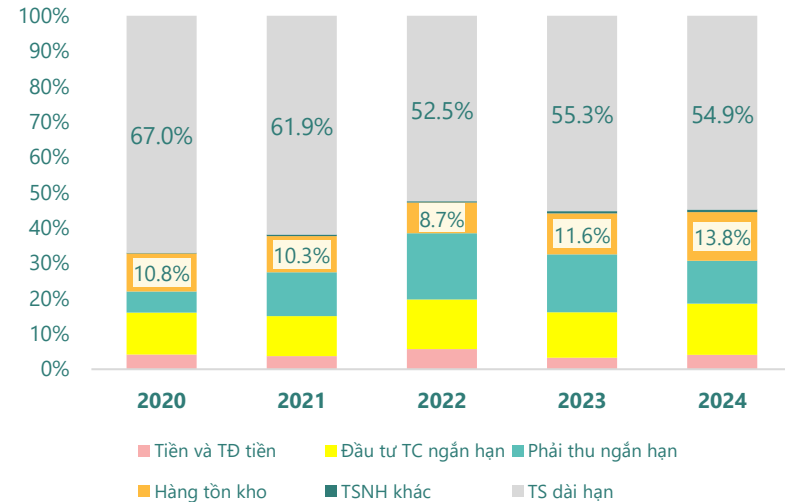
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

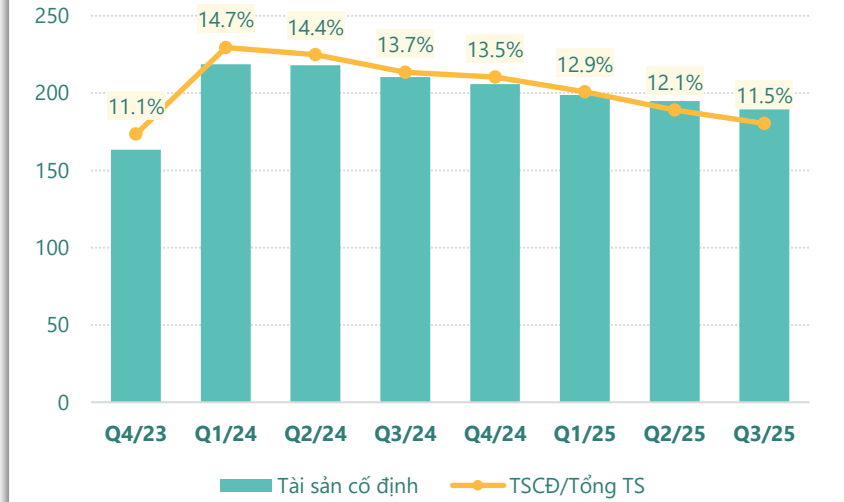
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

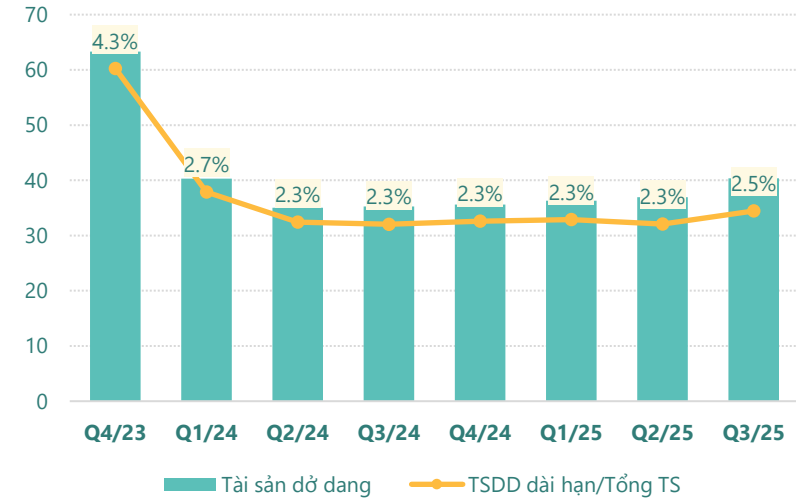
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

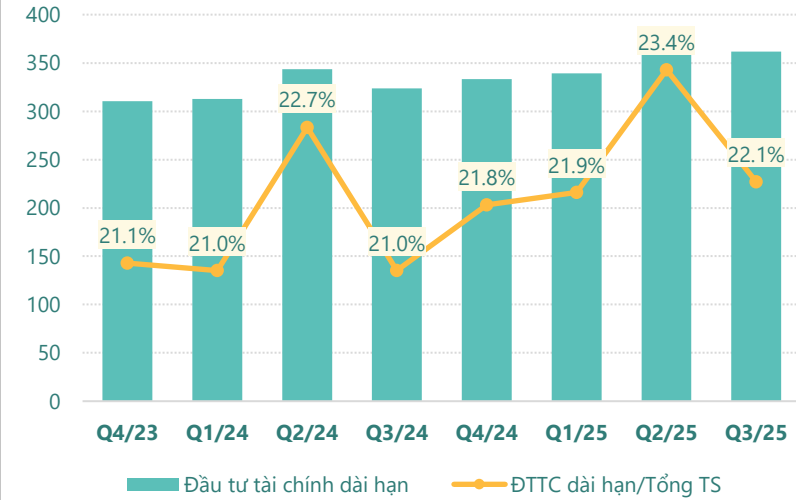
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

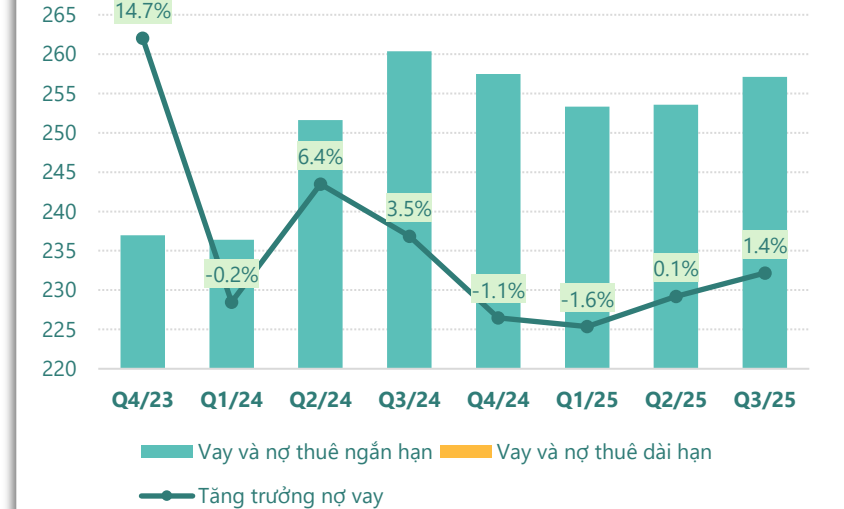
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

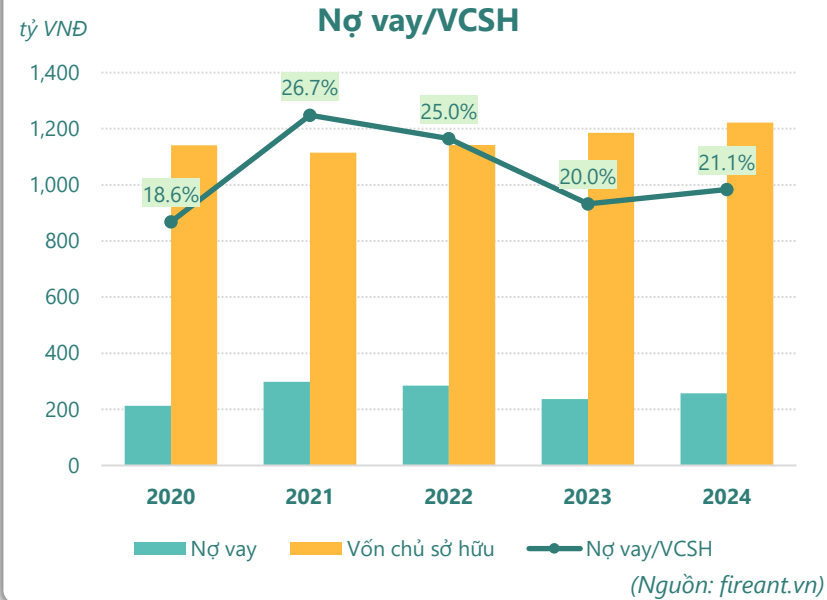
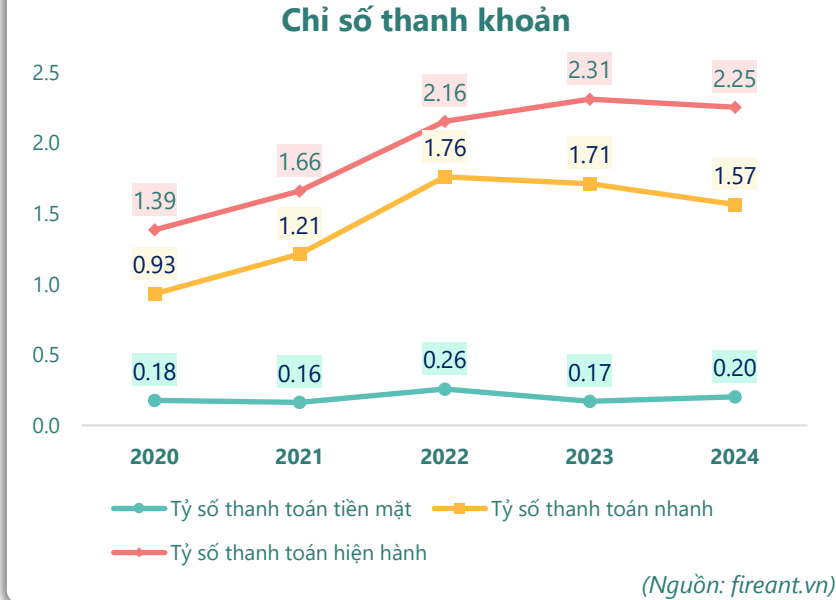
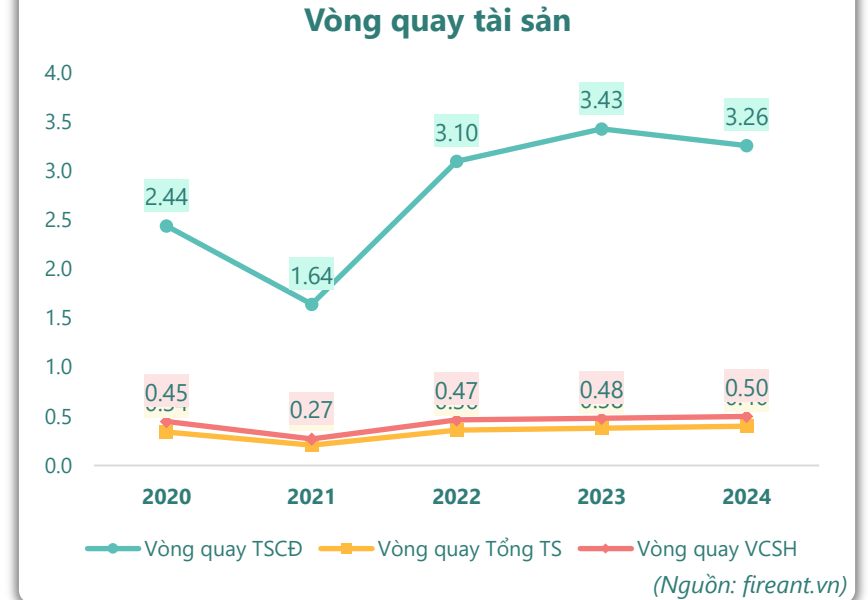
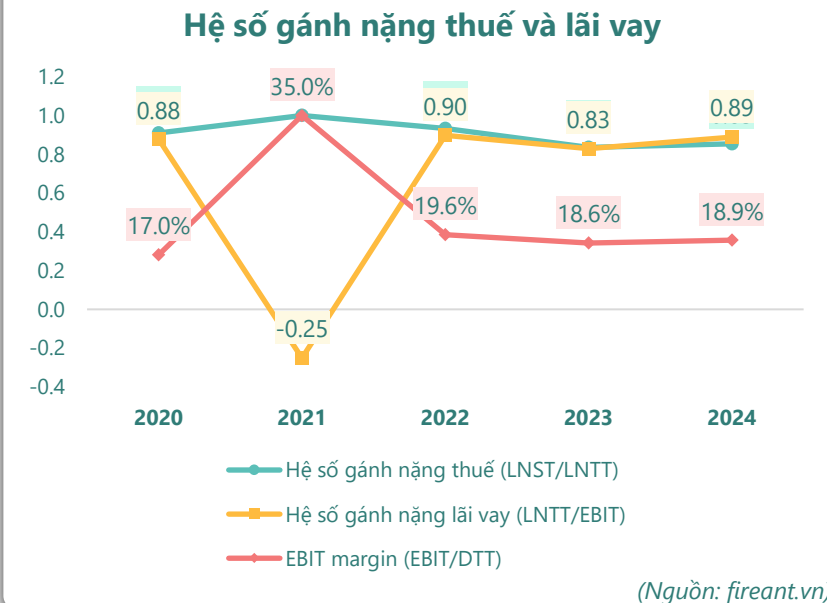
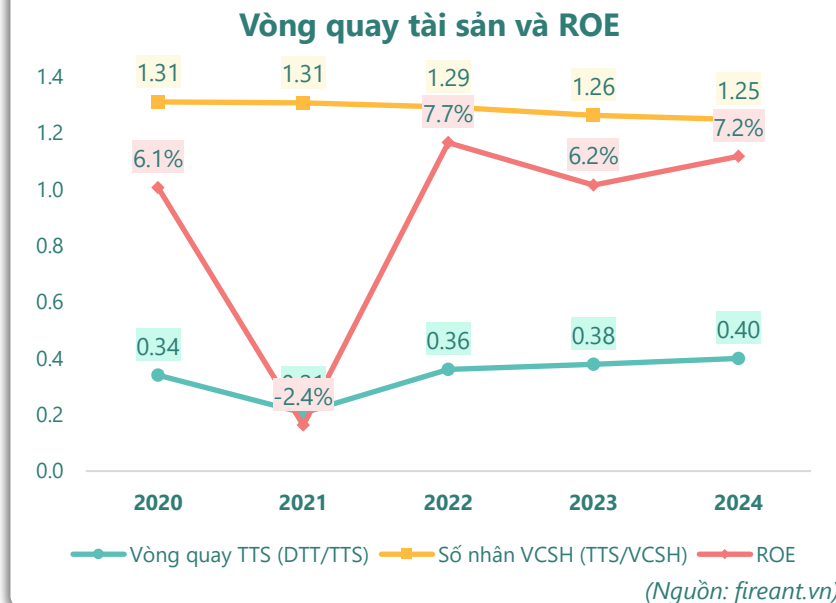
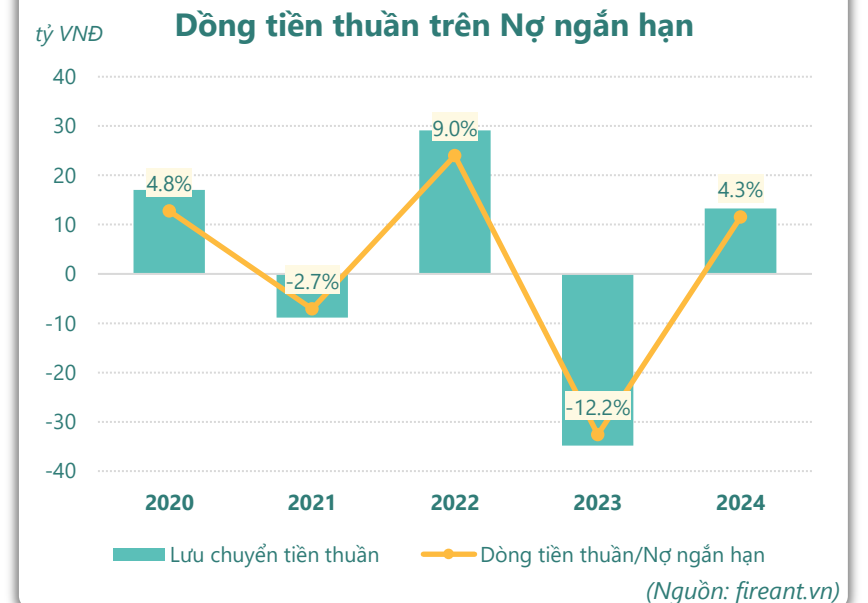
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	192	142	35.4%	525	413	27.0%
Giá vốn hàng bán	154	110	39.7%	397	323	23.0%
Lợi nhuận gộp	38.6	31.5	22.7%	128	90.5	41.3%
Doanh thu HĐTC	13.7	7.87	74.7%	20.7	15.1	37.7%
Chi phí TC	3.65	3.13	16.5%	13.1	9.45	38.8%
Chi phí lãi vay	3.65	3.13	16.5%	10.1	9.45	6.7%
LN trong công ty LKLD	9.39	2.78	238%	32.9	14.3	130%
Chi phí bán hàng	8.36	5.65	48.0%	22.5	16.1	40.4%
Chi phí QLDN	9.93	6.31	57.3%	26.6	23.1	14.8%
LN thuần từ HĐKD	39.8	27.0	47.6%	119	71.2	67.5%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		0.71	-0.06	1378%
LN trước thuế	39.8	27.0	47.6%	120	71.2	68.6%
Lợi nhuận sau thuế	35.6	23.1	54.1%	104	60.6	71.8%
LNST của CĐ cty mẹ	35.6	23.1	54.1%	104	60.6	71.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.17	9.52	58.4	-3.96	64.2	56.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.18	2.81	-15.6	-14.4	-50.8	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.2	8.76	-45.9	-4.16	0.25	-41.5
Tiền đầu kỳ	28.6	43.8	64.9	61.8	39.3	-39.3
Lưu chuyển tiền thuần	15.2	21.1	-3.08	-22.5	13.7	-1.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.8	64.9	61.8	39.3	53.0	-40.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,641	1,532	7.1%
Tài sản ngắn hạn	765	692	10.6%
Tiền và tương đương tiền	52.0	61.8	-15.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	304	222	37.0%
Phải thu ngắn hạn	205	186	10.2%
Hàng tồn kho	194	211	-8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	8.77	10.1	-13.1%
Tài sản dài hạn	876	840	4.2%
Phải thu dài hạn	8.80	7.49	17.6%
Tài sản cố định	189	206	-8.0%
Bất động sản đầu tư	3.21	3.61	-11.0%
Tài sản dở dang	40.4	35.8	12.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	362	336	7.7%
Tài sản dài hạn khác	272	252	8.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	369	310	19.0%
Nợ ngắn hạn	340	307	10.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	257	257	-0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.9	16.3	-8.4%
Nợ dài hạn	29.2	3.05	857%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,272	1,222	4.1%
Vốn chủ sở hữu	1,272	1,222	4.1%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

